



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vương Toàn	Chủ tịch (từ ngày 10/5/2018)
Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch (trước ngày 10/5/2018)
Bà Tạ Thu Thủy	Thành viên
Ông Phạm Quốc Khánh	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Duy Hòa	Thành viên (từ ngày 10/5/2018)

Ban Giám đốc

Bà Tạ Thu Thủy	Giám đốc
Ông Phạm Quốc Khánh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tạ Thu Thủy

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Số: 15/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.776.293.834	51.948.653.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		986.602.910	2.192.982.339
1. Tiền	111	5	986.602.910	2.192.982.339
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.795.353.411	17.106.685.604
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.814.740.595	12.705.978.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		910.296.650	705.146.577
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.070.316.166	3.695.560.072
III. Hàng tồn kho	140		29.366.060.050	32.648.985.262
1. Hàng tồn kho	141	9	29.366.060.050	32.648.985.262
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		628.277.463	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	628.277.463	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.005.240.372	237.567.814.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	656.846.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	656.846.000
II. Tài sản cố định	220		188.645.996.904	212.040.031.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	157.899.407.617	181.557.671.204
- Nguyên giá	222		479.672.045.048	481.791.852.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(321.772.637.431)	(300.234.181.337)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	30.746.589.287	30.482.360.345
- Nguyên giá	228		33.170.344.631	32.436.256.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.423.755.344)	(1.953.896.176)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.231.447.714	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.231.447.714	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.521.504.465	15.186.817.227
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.1	22.500.000.000	22.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.2	(6.978.495.535)	(7.313.182.773)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.606.291.289	9.684.119.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	6.606.291.289	9.684.119.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		257.781.534.206	289.516.467.810

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.685.425.279	132.585.722.620
I. Nợ ngắn hạn	310		82.789.271.520	111.984.324.580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	31.130.917.450	26.800.540.326
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9.955.496.464	12.393.793.402
3. Phải trả người lao động	314		7.741.139.053	8.582.434.353
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	349.448.055	720.905.548
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.066.615.557	3.198.658.947
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	29.272.145.010	58.532.475.642
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.273.509.931	1.755.516.362
II. Nợ dài hạn	330		18.896.153.759	20.601.398.040
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	16.647.111.864	17.963.575.309
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.249.041.895	2.637.822.731
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.096.108.927	156.930.745.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	156.096.108.927	156.930.745.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	91.792.900.000	91.792.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.792.900.000	91.792.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	7.905.062.000	7.905.062.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	52.742.612.582	52.243.704.737
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	3.655.534.345	4.989.078.453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		197.122.859	1.476.431.531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.458.411.486	3.512.646.922
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		257.781.534.206	289.516.467.810

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019



Tạ Thu Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	216.808.350.236	230.771.935.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		216.808.350.236	230.771.935.905
4. Giá vốn hàng bán	11	22	172.123.407.712	181.128.289.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.684.942.524	49.643.646.823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	21.527.797	10.710.304
7. Chi phí tài chính	22	24	4.301.223.731	5.475.596.822
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.635.910.969	5.474.634.391
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	22.623.474.958	25.809.715.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	15.857.786.717	15.397.260.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.923.984.915	2.971.783.831
11. Thu nhập khác	31	26	3.146.198.562	1.417.083.129
12. Chi phí khác	32	27	648.127.567	11.146.111
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.498.070.995	1.405.937.018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.422.055.910	4.377.720.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	963.644.424	865.073.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.458.411.486	3.512.646.922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.768	3.150

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Giám đốc



Tạ Thu Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.422.055.910	4.377.720.849
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	24.993.229.988	23.725.911.789
- Các khoản dự phòng	03		(334.687.238)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(129.025)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 27	160.694.141	(18.308.552)
- Chi phí lãi vay	06	24	4.635.910.969	5.474.634.391
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.877.203.770	33.559.829.452
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.311.332.193	(162.504.806)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.282.925.212	1.458.685.320
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.171.732.932	11.136.363.286
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.449.551.077	(2.872.741.734)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.673.846.392)	(5.441.995.377)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.550.157.930)	(1.207.149.797)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.103.338.180)	(1.228.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.765.402.682	35.242.186.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5.532.907.001)	(23.968.407.177)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	27	133.000.000	7.727.273
3. Tiền chi cho vay	23		-	(758.846.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24		656.846.000	362.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	19.788.967	10.581.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.723.272.034)	(24.346.944.625)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		123.772.078.864	156.406.582.543
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(154.348.872.941)	(161.686.039.769)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.671.716.000)	(3.621.760.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.248.510.077)	(8.901.217.826)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.206.379.429)	1.994.023.893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.192.982.339	198.829.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	129.025
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	986.602.910	2.192.982.339

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Giám đốc



Tạ Thu Thủy

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng và cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng (Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội)). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư ngày 07/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 91.792.900.000 VND.

Mệnh giá cổ phần là 100.000 VND. Công ty đang làm các thủ tục để sửa đổi mệnh giá cổ phần trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho phù hợp với mệnh giá cổ phần thực tế Công ty đang theo dõi và quản lý là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ phụ trợ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng	Sản xuất bia các loại

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu tài chính.

Cuối năm, Công ty không đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng do số dư nhỏ chỉ để duy trì tài khoản.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có chung thành viên Hội đồng quản trị). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 31/12/2018 bằng 100% số vốn cam kết góp (tương ứng 22.500.000.000 VND).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán bao gồm phải thu các khoản về vô bock trong lưu thông; công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông; chai kết trong lưu thông; phải thu bồi thường vật chất; phải thu xuất mượn công cụ dụng cụ; phải thu dự án xây dựng nhà máy 2 tại Quán Trữ và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo khối lượng sản phẩm dở dang quy đổi nhân với định mức sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài nguyên và logo bia lon. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 10.050 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng có thời gian sử dụng là 50 năm, từ ngày 14/12/1993 đến ngày 14/12/2043 và quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng. Ngày 04/11/2013, Công ty mới nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng 10.050 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng, do đó, Công ty trích khấu hao quyền sử dụng đất này theo phương pháp đường thẳng từ ngày 01/12/2013, với thời gian khấu hao là 30 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng không trích khấu hao.
- Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.
- Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng, đã được khấu hao hết.
- Logo bia lon được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ bao gồm các khoản phải trả về ký quỹ, ký cược ngắn hạn; đặt cọc vỏ bình CO₂; đặt cọc chai két; đặt cọc vỏ, bock; phải trả tiền đặt cọc CCDC khác; phải trả cổ tức cho các cổ đông khác và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tổng số chi phí đi vay được vốn hóa trong năm là 14.997.260 VND.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước; tiền ăn ca; phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tiền ăn ca, tiền điện, nước, phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2018 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty sử dụng để đầu tư cho hệ thống tiết kiệm năng lượng trong nhà nấu, số tiền 3.887.188.784 VND với thời gian tính hao mòn là 12 năm kể từ ngày 02/5/2015.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/5/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là tiền lãi thu được từ bồi thường vô bock, keg.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí lương bộ phận bán hàng; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho năm 2018 là 65%. Ngoài ra, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm bia do Công ty gia công cho Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội là giá bán của sản phẩm đó thay vì giá gia công.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội góp 65% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Công ty góp 14,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng, có ảnh hưởng đáng kể theo Điều lệ của công ty này quy định và cả hai công ty đều chịu sự chi phối của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Theo đó, Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng được coi là bên liên quan (công ty liên kết) của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 19, 21, 33.

5. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	183.038.080	1.049.222.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	803.564.830	1.143.760.271
Cộng	986.602.910	2.192.982.339

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	7.814.740.595	12.705.978.955
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.414.953.920	12.223.238.115
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	<i>7.414.953.920</i>	<i>12.223.238.115</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	399.786.675	482.740.840
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	<i>7.414.953.920</i>	<i>12.223.238.115</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	(6.978.495.535)	15.521.504.465	22.500.000.000	(7.313.182.773)	15.186.817.227

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	(6.978.495.535)	15.521.504.465
Cộng	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	(6.978.495.535)	15.521.504.465

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có ảnh hưởng đáng kể (theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng quy định).

7.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(7.313.182.773)	(7.313.182.773)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	334.687.238	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	(6.978.495.535)	(7.313.182.773)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.070.316.166	-	3.695.560.072	-
Vỏ bock trong lưu thông	371.069.537	-	255.334.402	-
Công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông	1.175.000	-	1.330.000	-
Chai kết trong lưu thông	1.345.684.000	-	633.223.714	-
Phải thu về thuế GTGT chưa nhận được hóa đơn	-	-	69.233.039	-
Phải thu khác	2.352.387.629	-	2.732.438.917	-
Khí CO2 của đội lái xe, NVBH, đại lý	-	-	127.192	-
Phải thu bồi thường vật chất - CCDC	888.650	-	317.142.787	-
Phải thu xuất mượn CCDC	391.429.622	-	391.429.622	-
Phải thu theo báo cáo của Kiểm toán nhà nước	1.901.818.325	-	2.022.437.324	-
Khoản phải thu khác	58.251.032	-	1.301.992	-
Tạm ứng	-	-	4.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.626.441.055	-	18.258.513.558	-
Công cụ, dụng cụ	5.003.981.861	-	4.597.159.345	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.510.256.979	-	3.174.345.819	-
Thành phẩm	2.084.342.683	-	2.757.059.503	-
Hàng hóa	141.037.472	-	2.321.921.439	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.539.985.598	-
Cộng	29.366.060.050	-	32.648.985.262	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
10.1 Ngắn hạn	628.277.463	-	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	628.277.463	-	-	-
10.2 Dài hạn	6.606.291.289	-	9.684.119.829	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.720.279.385	-	6.894.801.940	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.886.011.904	-	2.789.317.889	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	76.823.091.179	389.711.758.786	8.307.481.083	6.949.521.493	481.791.852.541
Tăng trong năm	913.213.912	565.674.201	3.360.010	85.123.054	1.567.371.177
Mua sắm	235.594.857	565.674.201	3.360.010	85.123.054	889.752.122
XDCB hoàn thành	677.619.055	-	-	-	677.619.055
Giảm trong năm	1.607.953.130	1.914.225.540	165.000.000	-	3.687.178.670
Thanh lý, nhượng bán	1.607.953.130	1.914.225.540	165.000.000	-	3.687.178.670
Tại ngày 31/12/2018	76.128.351.961	388.363.207.447	8.145.841.093	7.034.644.547	479.672.045.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	23.999.957.601	265.294.175.273	5.753.886.420	5.186.162.043	300.234.181.337
Tăng trong năm	4.177.032.218	19.451.002.493	736.134.312	547.982.633	24.912.151.656
Khấu hao trong năm	4.177.032.218	19.062.221.657	736.134.312	547.982.633	24.523.370.820
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	388.780.836	-	-	388.780.836
Giảm trong năm	1.294.470.022	1.914.225.540	165.000.000	-	3.373.695.562
Thanh lý, nhượng bán	1.294.470.022	1.914.225.540	165.000.000	-	3.373.695.562
Tại ngày 31/12/2018	26.882.519.797	282.830.952.226	6.325.020.732	5.734.144.676	321.772.637.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	52.823.133.578	124.417.583.513	2.553.594.663	1.763.359.450	181.557.671.204
Tại ngày 31/12/2018	49.245.832.164	105.532.255.221	1.820.820.361	1.300.499.871	157.899.407.617

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2018 là 219.068.928.935 VND (tại 31/12/2017 là 222.476.285.115 VND).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Logo bia lon	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	-	32.436.256.521
Tăng trong năm	-	-	-	734.088.110	734.088.110
Mua trong năm	-	-	-	734.088.110	734.088.110
Tại ngày 31/12/2018	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	734.088.110	33.170.344.631
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	1.848.788.291	41.787.885	63.320.000	-	1.953.896.176
Khấu hao trong năm	216.541.032	10.233.768	-	243.084.368	469.859.168
Tại ngày 31/12/2018	2.065.329.323	52.021.653	63.320.000	243.084.368	2.423.755.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	909.444.320	29.572.916.025	-	-	30.482.360.345
Tại ngày 31/12/2018	692.903.288	29.562.682.257	-	491.003.742	30.746.589.287

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2018 là 1.605.448.011 VND (tại 31/12/2017 là 1.605.448.011 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2018 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 29.614.703.910 VND và 29.562.682.259 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	3.358.458.350
Tăng trong năm	3.909.066.769	22.052.375.991
Xây dựng cơ bản	3.909.066.769	17.307.844.535
Mua sắm tài sản cố định	-	4.744.531.456
Giảm trong năm	677.619.055	25.410.834.341
Kết chuyển sang tài sản cố định	677.619.055	25.410.834.341
Kết chuyển giảm khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	3.231.447.714	-
(*) Bao gồm:	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cải tạo khu vực sản xuất Nhà máy bia số 1 lạch Tray	3.231.447.714	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	31.130.917.450	26.800.540.326
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	17.601.531.820	11.018.418.849
<i>Công ty TNHH thương mại và vận tải Thái Tân</i>	9.373.860.760	8.042.553.849
<i>Công ty TNHH Bốc xếp Vận tải & TM DV Minh Đăng</i>	4.332.383.560	814.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Nguyên Ngân</i>	3.895.287.500	2.161.865.000
Phải trả cho các đối tượng khác	13.529.385.630	15.782.121.477

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.086.960.662	18.445.768.786	18.128.258.975	1.404.470.473
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.382.162.062	147.622.961.156	149.777.364.626	8.227.758.592
Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.188.420	24.188.420	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	885.654.120	963.644.424	1.550.157.930	299.140.614
Thuế thu nhập cá nhân	35.392.042	297.037.025	331.659.146	769.921
Thuế tài nguyên	3.624.516	356.092.615	336.360.267	23.356.864
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.848.478.000	1.848.478.000	-
Các loại thuế khác	-	3.407.677	3.407.677	-
Cộng	12.393.793.402	169.561.578.103	171.999.875.041	9.955.496.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	349.448.055	720.905.548
Tiền ăn ca	111.950.000	114.960.000
Chi phí lãi vay không được vốn hóa	178.880.406	216.815.829
Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.467.649	34.208.656
Tiền điện, nước, cước điện thoại	1.150.000	340.408.486
Chi phí trực ban	9.000.000	14.512.577

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VN
Ngắn hạn	3.066.615.557	3.198.658.947
Tài sản thừa chờ giải quyết	290.912	207.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.057.356.645	2.970.848.947
Đặt cọc vỏ bình CO2	63.500.000	-
Đặt cọc chai két	965.336.000	835.630.500
Đặt cọc vỏ, bock	1.745.005.000	1.789.530.000
Phải trả tiền đặt cọc CCDC khác	119.600.000	145.100.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác	140.502.775	191.815.175
Phải trả, phải nộp khác	23.412.870	8.773.272
Nhận ký quỹ, ký cược	8.968.000	20.560.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
18.1 Ngắn hạn	29.272.145.010	58.532.475.642
Các khoản vay	29.272.145.010	58.532.475.642
18.2 Dài hạn	16.647.111.864	17.963.575.309
Các khoản vay	16.647.111.864	17.963.575.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	58.532.475.642	58.532.475.642	125.088.542.309	154.348.872.941	29.272.145.010	29.272.145.010
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (1a)	14.530.825.146	14.530.825.146	60.288.144.862	49.707.370.998	25.111.599.010	25.111.599.010
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình Hà Nội (1a)	27.606.754.711	27.606.754.711	59.914.934.447	87.521.689.158	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (vay dài hạn đến hạn trả) (2)	15.894.895.785	15.894.895.785	4.885.463.000	16.619.812.785	4.160.546.000	4.160.546.000
Cá nhân (1b)	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
Vay dài hạn	17.963.575.309	17.963.575.309	3.568.999.555	4.885.463.000	16.647.111.864	16.647.111.864
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (2)	17.963.575.309	17.963.575.309	3.568.999.555	4.885.463.000	16.647.111.864	16.647.111.864

(1a) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6%/năm đến 6,8%/năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(1b) Khoản vay cá nhân với thời hạn 3 tháng, lãi suất 6,5%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(2) Các khoản vay dài hạn bao gồm:****(2.1) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.15.080816/DH ngày 08/8/2016:**

Số tiền vay	: 23.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Phục vụ dự án di dời nhà máy bia (hạng mục xây dựng nhà văn phòng điều hành và hệ thống máy pha bia)
Thời hạn vay	: 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng
Số dư vay tại 31/12/2018	: 16.747.838.309 VND
Số phải trả trong năm 2019	: 3.588.900.000 VND

(2.2) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.117.291117 ngày 29/11/2017:

Số tiền vay	: 1.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Phục vụ xây dựng nhà để xe và nhà ăn của cán bộ công nhân viên
Thời hạn vay	: 60 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng
Số dư vay tại 31/12/2018	: 1.290.820.000 VND
Số phải trả trong năm 2019	: 322.740.000 VND

(2.3) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.571.220818 ngày 31/08/2018:

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay đầu tư dự án cải tạo lại cơ sở sản xuất kinh doanh tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, HP
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày kế tiếp bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng
Số dư vay tại 31/12/2018	: 2.768.999.555 VND
Số phải trả trong năm 2019	: 248.906.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2018				
Vay dài hạn ngân hàng	20.807.657.864	4.160.546.000	16.257.078.309	390.033.555
Cộng	20.807.657.864	4.160.546.000	16.257.078.309	390.033.555
Tại 01/01/2018				
Vay dài hạn ngân hàng	33.858.471.094	15.894.895.785	17.963.575.309	-
Cộng	33.858.471.094	15.894.895.785	17.963.575.309	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.792.900.000	7.905.062.000	51.963.503.779	5.916.787.663	157.578.253.442
Tăng trong năm trước	-	-	280.200.958	3.512.646.922	3.792.847.880
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.440.356.132	4.440.356.132
Số dư đầu năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	52.243.704.737	4.989.078.453	156.930.745.190
Tăng trong năm nay	-	-	498.907.845	3.458.411.486	3.957.319.331
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.791.955.594	4.791.955.594
Số dư cuối năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	52.742.612.582	3.655.534.345	156.096.108.927

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
Cộng	91.792.900.000	91.792.900.000	91.792.900.000	91.792.900.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Cổ phiếu	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	917.929	917.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	917.929	917.929
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	917.929	917.929
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	100.000	100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số đầu năm	4.989.078.453	5.916.787.663
Tăng trong năm	3.458.411.486	3.512.646.922
Lợi nhuận trong năm	3.458.411.486	3.512.646.922
Giảm trong năm	4.791.955.594	4.440.356.132
Chia cổ tức bằng tiền	3.671.716.000	3.671.716.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	498.907.845	280.200.958
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành	122.423.903	133.210.684
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	498.907.846	355.228.490
Số cuối năm	3.655.534.345	4.989.078.453

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đô la Mỹ (USD)	4,5	4,5
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	66,14	66,14

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	205.493.129.552	218.007.920.056
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.315.220.684	12.764.015.849
Cộng	216.808.350.236	230.771.935.905
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	42.336.009.867	49.566.637.894

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	172.123.407.712	181.128.289.082
Cộng	172.123.407.712	181.128.289.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.788.967	10.581.279
Lãi chênh lệch tỷ giá	584.291	129.025
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.154.539	-
Cộng	21.527.797	10.710.304

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.635.910.969	5.474.634.391
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(334.687.238)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	962.431
Cộng	4.301.223.731	5.475.596.822

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
25.1 Chi phí bán hàng	22.623.474.958	25.809.715.586
Chi phí nhân viên	7.657.598.573	8.757.341.594
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.719.503.432	7.295.905.090
Chi phí bán hàng khác	9.246.372.953	9.756.468.902
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.857.786.717	15.397.260.888
Chi phí nhân viên	10.392.941.589	8.391.230.532
Thuế, phí, lệ phí	1.742.322.262	1.930.480.821
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.722.522.866	5.075.549.535

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	7.727.273
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	602.733.817	-
Thu từ bán bã malt, phế liệu	930.268.860	449.575.622
Thu tiền điện, nước	701.199.863	277.139.388
Thu bồi thường bock	-	411.603.713
Thu lợi nhuận của cửa hàng	900.000.000	-
Các khoản khác	11.996.022	271.037.133
Cộng	3.146.198.562	1.417.083.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt thuế, truy nộp thuế theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	457.279.499	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	313.483.108	-
Thu thanh lý TSCĐ	(133.000.000)	-
Phạt kê khai sai và chậm nộp theo biên bản kiểm tra thuế	-	26.704
Các khoản khác	10.364.960	11.119.407
Cộng	648.127.567	11.146.111

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.422.055.910	4.377.720.849
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>665.424.071</i>	<i>359.381.523</i>
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	234.076.312	240.337.685
Các khoản bị phạt	16.631.850	26.704
Chi phí khấu hao TSCĐ tương ứng với nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng	107.897.727	107.897.727
Chi phí khác không được trừ	75.000.000	11.119.407
Thu hồi giá trị thanh toán đầu tư xây dựng theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	221.818.182	-
Xử lý công nợ không đủ chứng từ	10.000.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>1.509.118.392</i>	<i>411.732.738</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền	-	129.025
Thu bồi thường bock đã tính thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	100.000.000	411.603.713
Chi phí khấu hao TSCĐ năm 2016 theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	212.553.071	-
Giá trị sản phẩm dở dang đã điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	999.176.271	-
Chi phí khấu hao TSCĐ năm 2014, 2015 theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	197.389.050	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	3.578.361.589	4.325.369.634
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp (6)=(4)*(5)	715.672.318	865.073.927
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Biên bản kiểm toán Nhà nước (7)	247.972.106	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	963.644.424	865.073.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.000.501.823	116.909.314.304
Chi phí nhân công	29.605.733.930	31.305.004.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.993.229.988	23.725.911.789
Chi phí khác	28.603.137.841	39.838.488.609
Cộng	203.202.603.582	211.778.719.455

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.458.411.486	3.512.646.922
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	621.331.749
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.458.411.486	2.891.315.173
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	917.929	917.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.768	3.150

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/5/2018.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	986.602.910	2.192.982.339
Phải thu của khách hàng	7.814.740.595	12.705.978.955
Phải thu về cho vay	-	656.846.000
Phải thu khác	4.012.065.134	3.622.327.033
Cộng	12.813.408.639	19.178.134.327
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	31.130.917.450	26.800.540.326
Chi phí phải trả	180.030.406	557.224.315
Phải trả khác	2.926.112.782	2.991.408.947
Vay và nợ thuê tài chính	45.919.256.874	76.496.050.951
Cộng	80.156.317.512	106.845.224.539

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn chủ yếu là bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo từng thời điểm rút vốn và quy định trong từng khế ước nhận nợ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	31.130.917.450	-
Chi phí phải trả	180.030.406	-
Phải trả khác	2.926.112.782	-
Vay và nợ thuê tài chính	29.272.145.010	16.647.111.864
Cộng	63.509.205.648	16.647.111.864
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	26.800.540.326	-
Chi phí phải trả	557.224.315	-
Phải trả khác	2.991.408.947	-
Vay và nợ thuê tài chính	58.532.475.642	17.963.575.309
Cộng	88.881.649.230	17.963.575.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội		
Bán hàng hóa, dịch vụ	42.336.009.867	49.566.637.894
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.357.843.984	9.382.361.720
Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.242.429.973	44.256.400.956
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	82.273.534.134	78.699.225.536
Mua hàng hóa, dịch vụ	14.471.033.885	17.142.321.834
Bù trừ tiền bán hàng với tiền mua hàng	14.471.033.885	17.142.321.834
Chia cổ tức	2.386.800.000	2.386.800.000
Cổ tức đã trả	2.386.800.000	49.566.637.894
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	570.917.678	603.880.368
Thu nhập Ban Giám đốc	1.167.810.641	1.439.619.642
<i>Bà Tạ Thu Thủy - Giám đốc</i>	<i>660.001.722</i>	<i>688.089.093</i>
<i>Ông Phạm Quốc Khánh - Phó Giám đốc (từ ngày 01/4/2017)</i>	<i>507.808.919</i>	<i>281.605.131</i>
<i>Ông Đào Mạnh Tuấn - Phó Giám đốc (trước ngày 01/4/2017)</i>	-	<i>224.723.478</i>
<i>Bà Cao Thanh Dung - Phó Giám đốc (trước ngày 01/4/2017)</i>	-	<i>245.201.940</i>

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết block và các hàng hóa khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			257.781.534.206
Cộng	-	-	257.781.534.206
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			101.685.425.279
Cộng	-	-	101.685.425.279

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	205.493.129.552	11.315.220.684	216.808.350.236
Giá vốn hàng bán	172.123.407.712	-	172.123.407.712
Chi phí không phân bổ			38.481.261.675
Doanh thu hoạt động tài chính			21.527.797
Chi phí tài chính			4.301.223.731
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.923.984.915
Lãi (lỗ) khác			2.498.070.995
Lợi nhuận trước thuế			4.422.055.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			963.644.424
Lợi nhuận sau thuế			3.458.411.486

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2018

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			289.516.467.810
Cộng	-	-	289.516.467.810
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			132.585.722.620
Cộng	-	-	132.585.722.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	218.007.920.056	12.764.015.849	230.771.935.905
Giá vốn hàng bán	181.128.289.082	-	181.128.289.082
Chi phí không phân bổ			41.206.976.474
Doanh thu hoạt động tài chính			10.710.304
Chi phí tài chính			5.475.596.822
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.971.783.831
Lãi (lỗ) khác			1.405.937.018
Lợi nhuận trước thuế			4.377.720.849
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			865.073.927
Lợi nhuận sau thuế			3.512.646.922

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được trình bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2019



Giám đốc

Tạ Thu Thủy